

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DHM)

CTCP Thương mại & Khai thác khoáng sản Dương Hiếu

Ngày 31/12/2024	8,480 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	8.6%	-1.7%

DT thuần 2024
3,426
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 694 25.4%

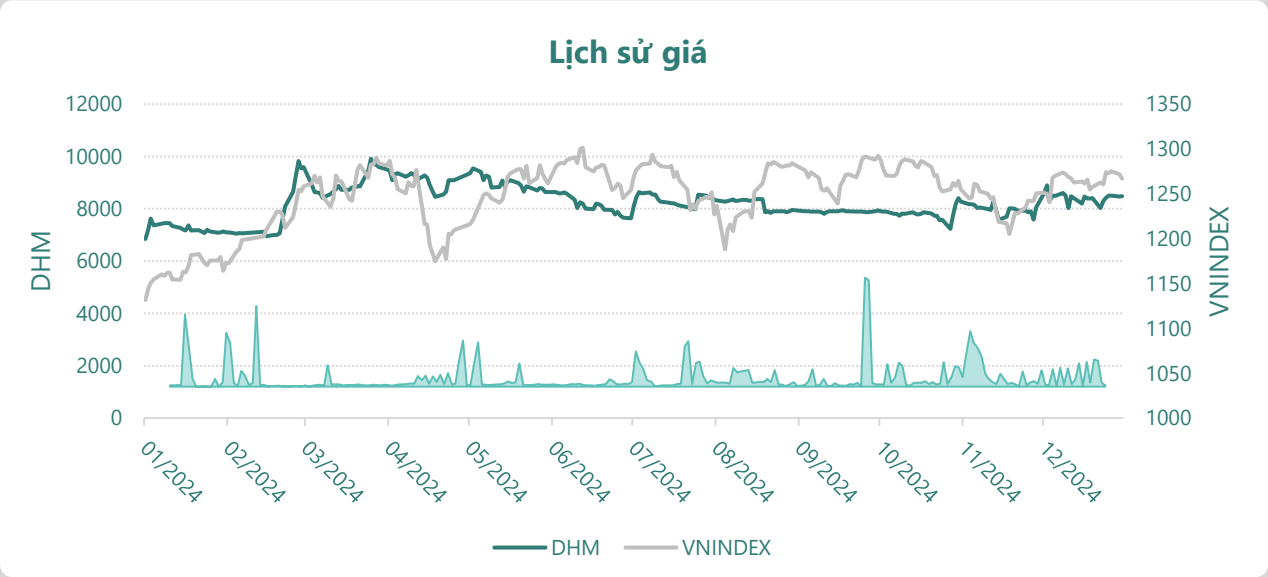
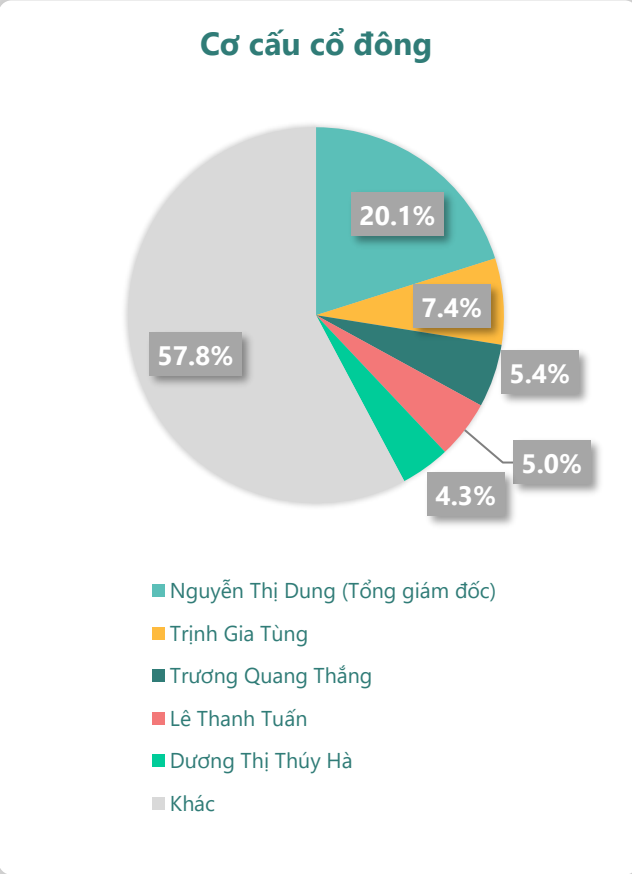
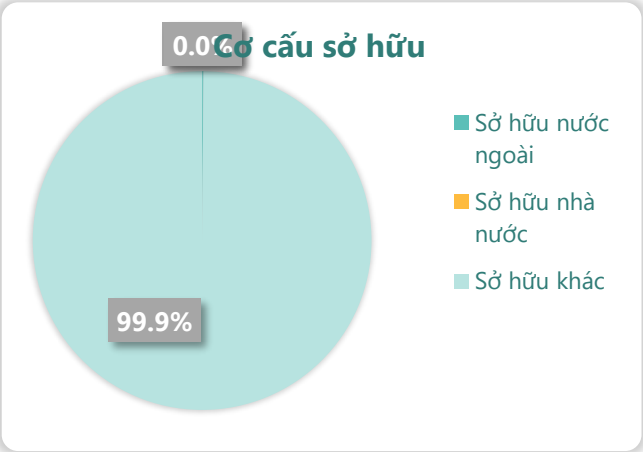
LN thuần 2024
4.09
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.51 -57.4%

LN sau thuế 2024
2.78
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.20 -53.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.0%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2024
0.8%
YoY: +/-▼ 0.9%

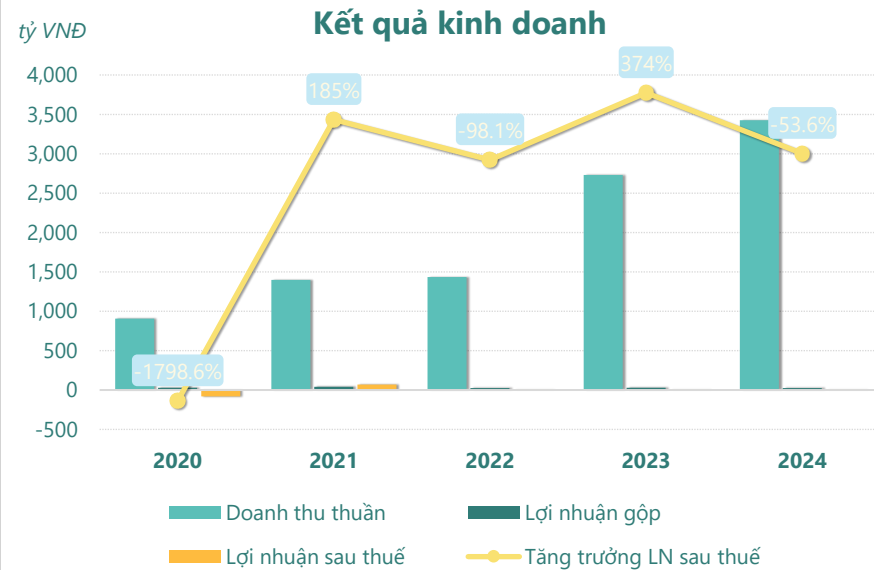
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,845 - 9,909
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	293
Số lượng CPLH (CP)	34,535,699
KLGD BQ 20 phiên (CP)	179,815
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.61
EPS	74
P/E	115.0



Kết quả kinh doanh **DHM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.4%** đạt **3,426** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.6%** chỉ còn **2.78** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.78%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

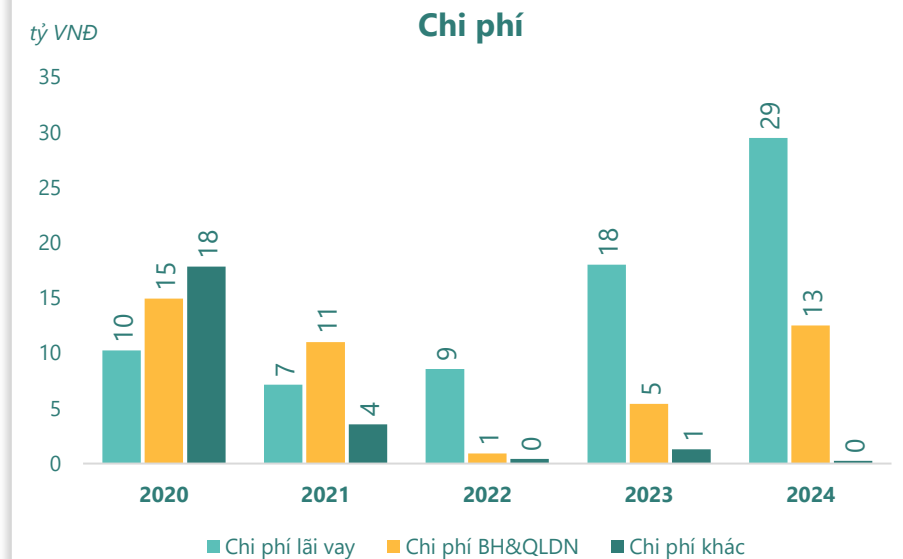
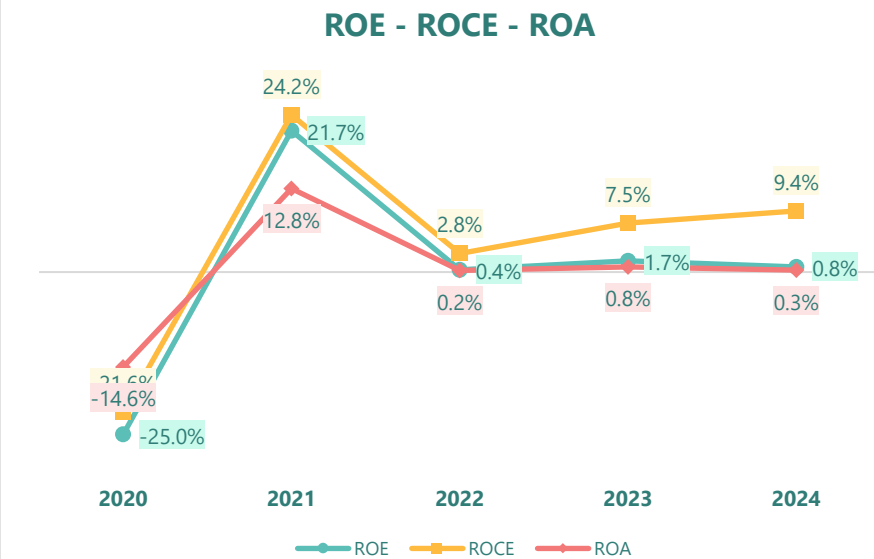
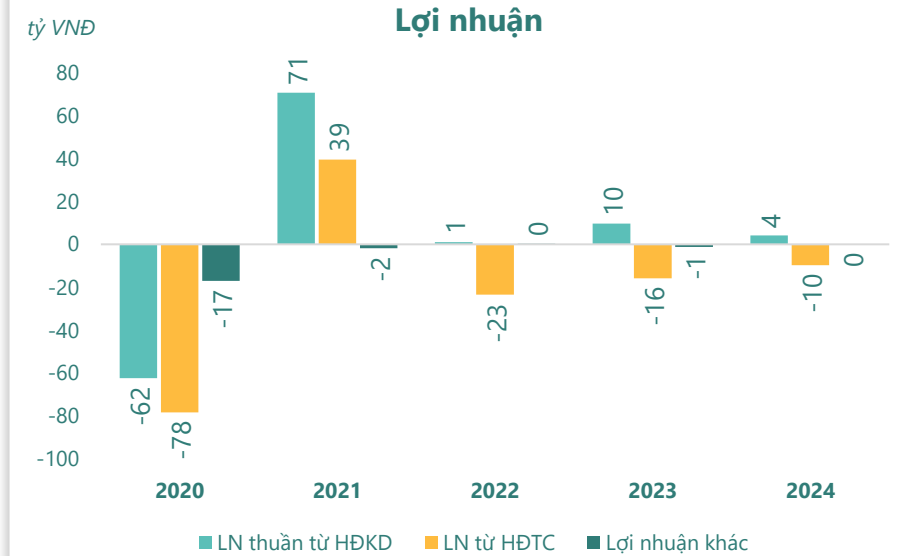
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **DHM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.09** tỷ đồng, **giảm đi 5.50** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.59 tỷ đồng) là 0.49 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

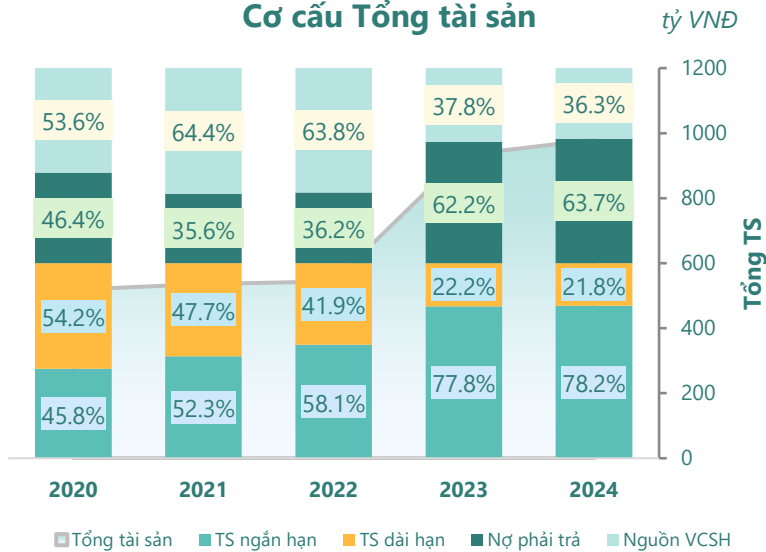
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **29.48** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **12.51** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.24** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DHM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.78%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

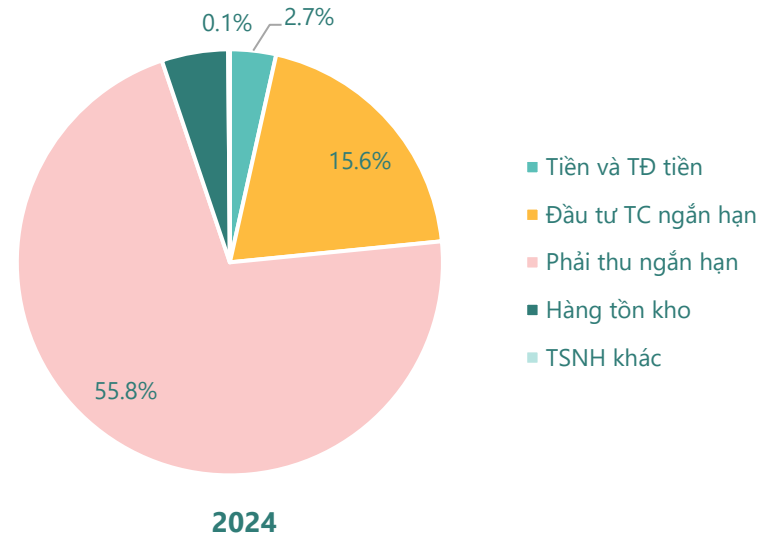


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

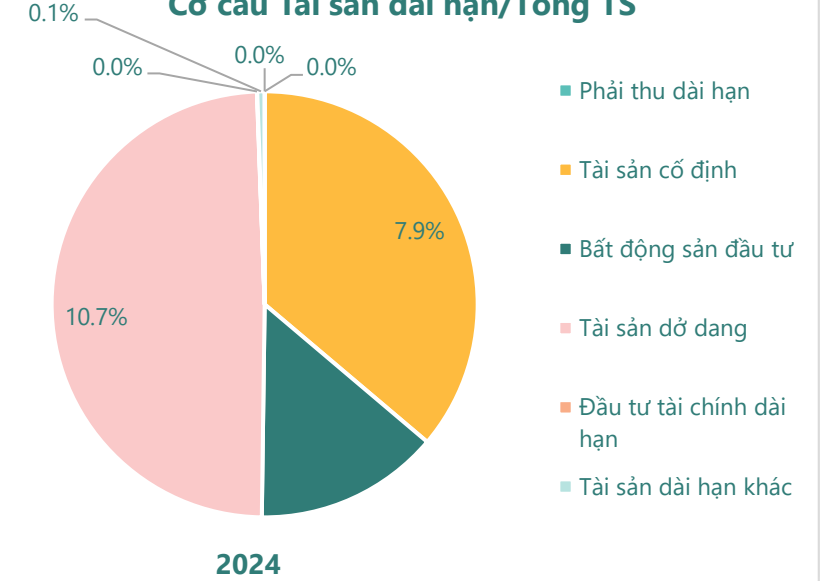
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DHM** năm 2024 tăng trưởng **5.11%** so với năm trước, đạt **980.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

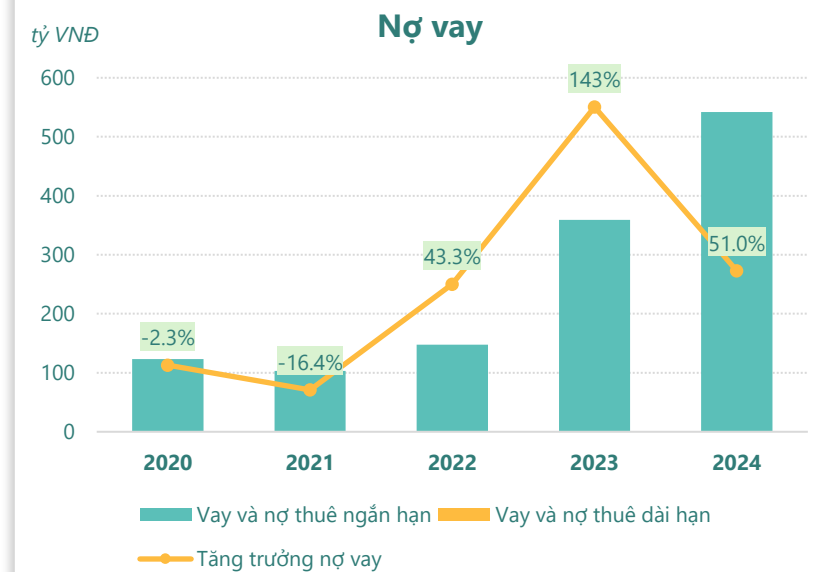
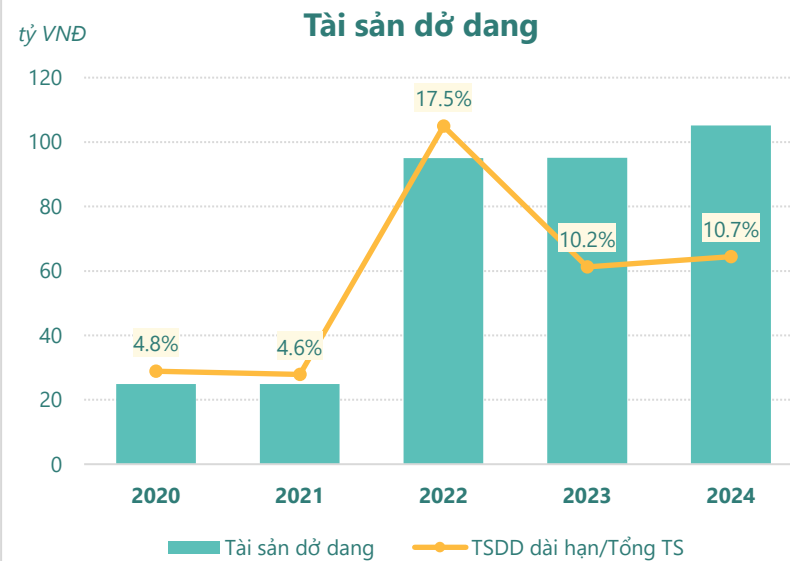
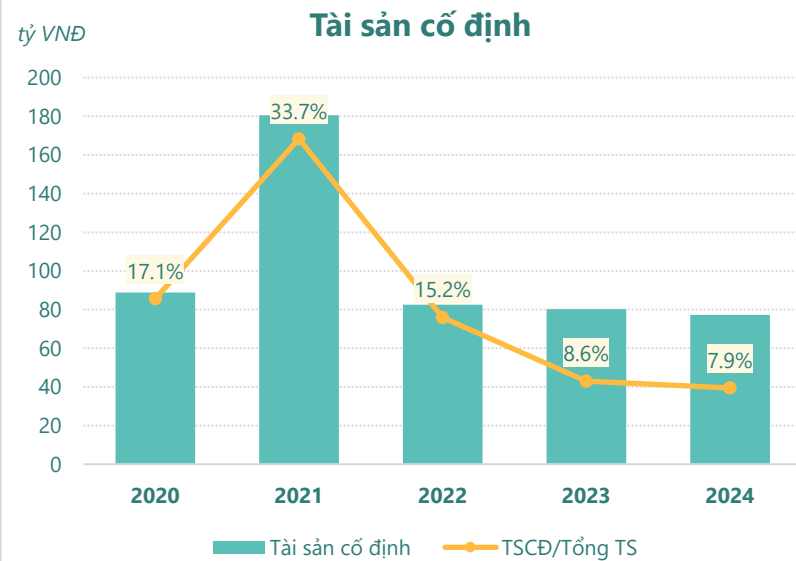
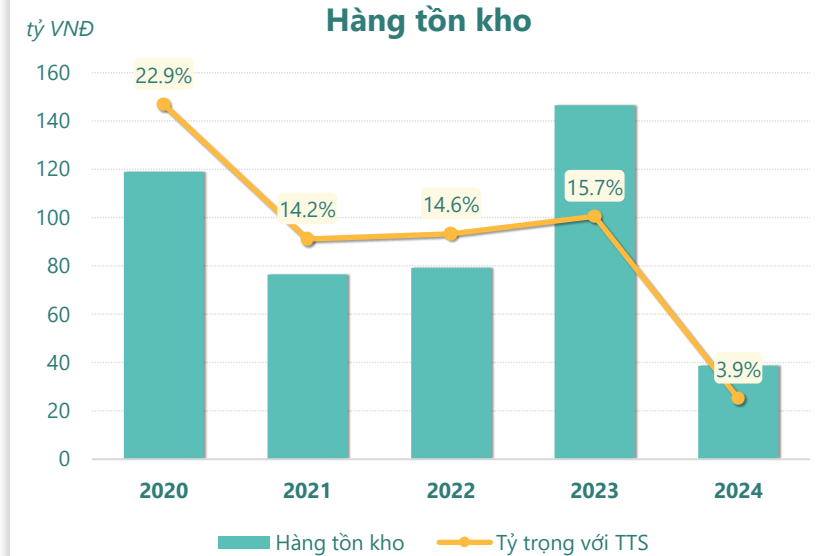
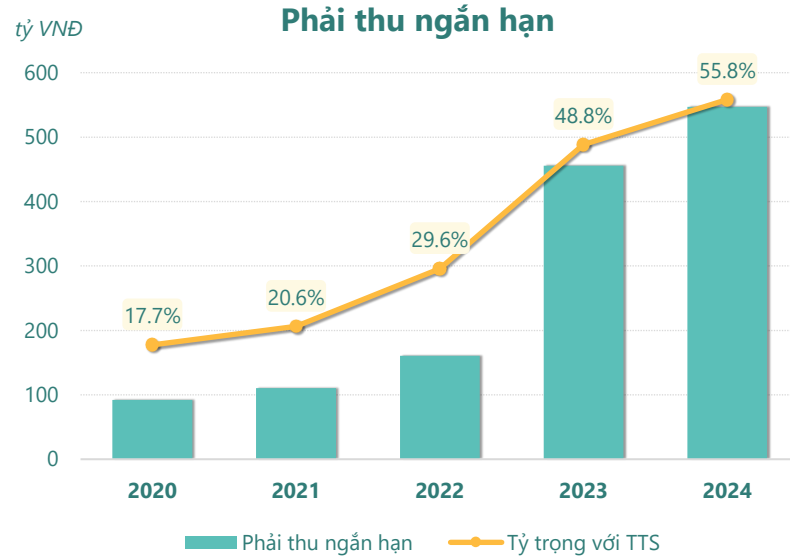
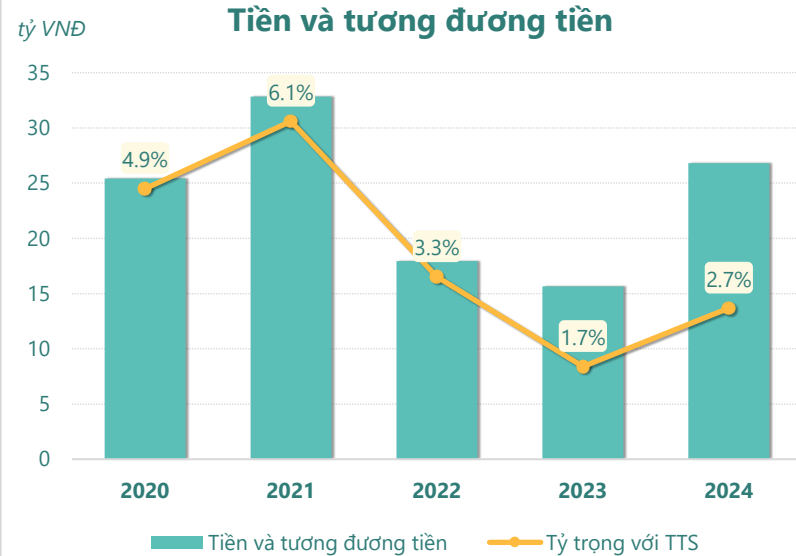
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DHM đạt **766.3** tỷ đồng, tăng trưởng **5.65%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **55.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 15.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

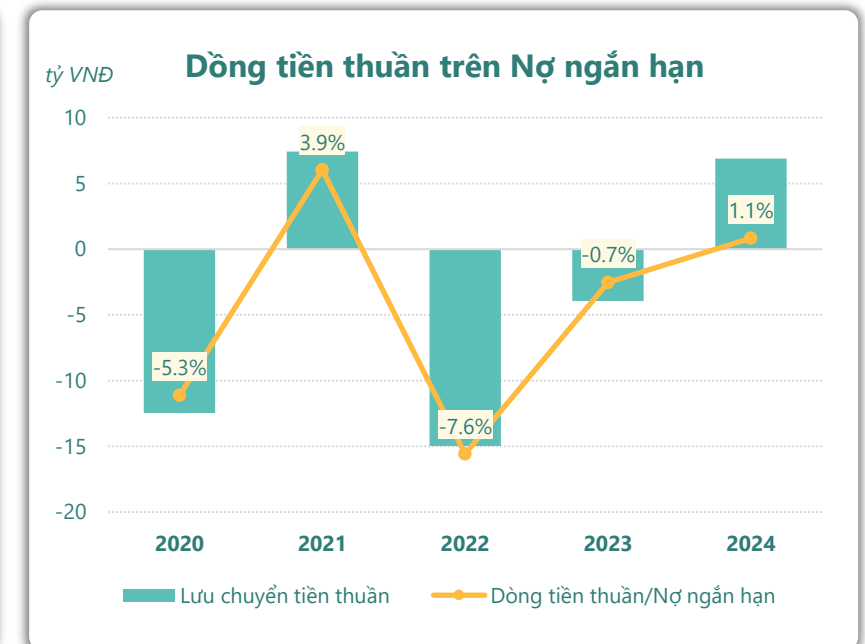
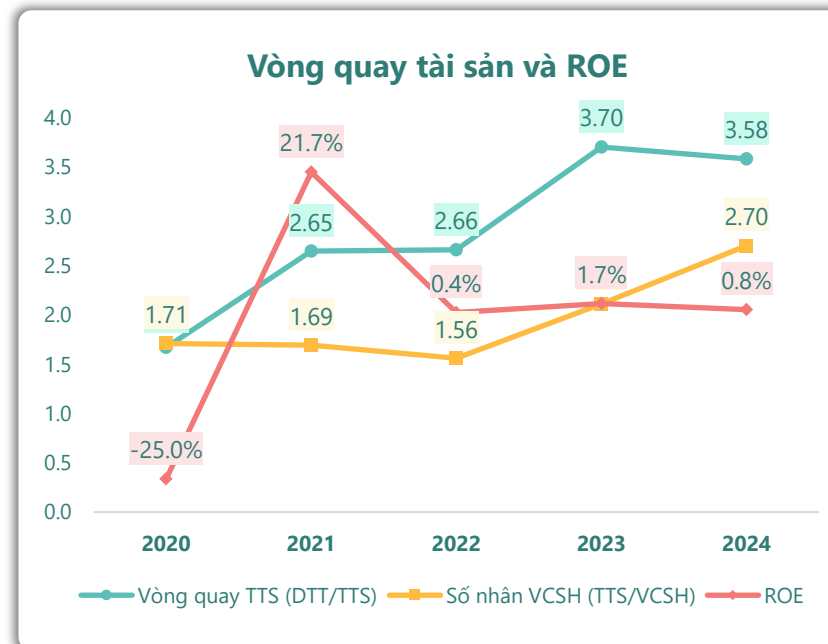
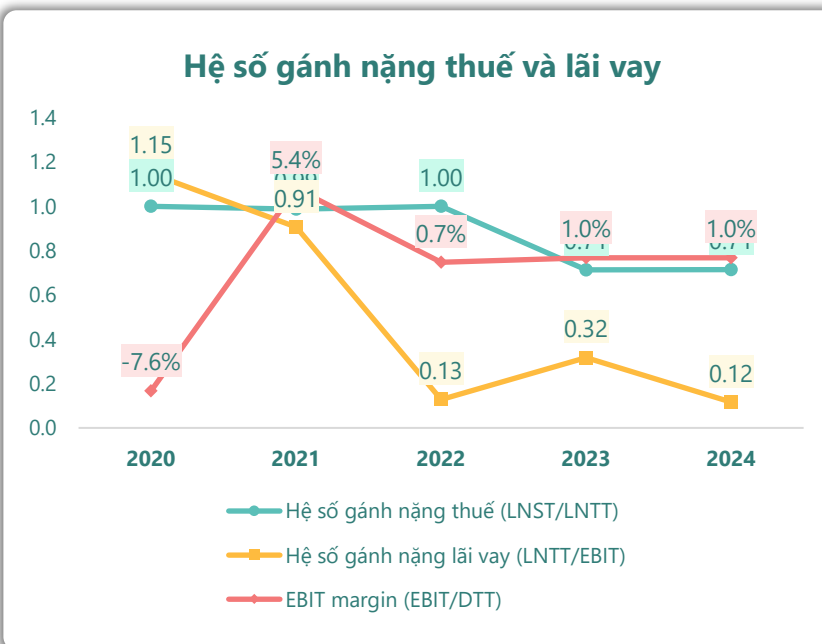
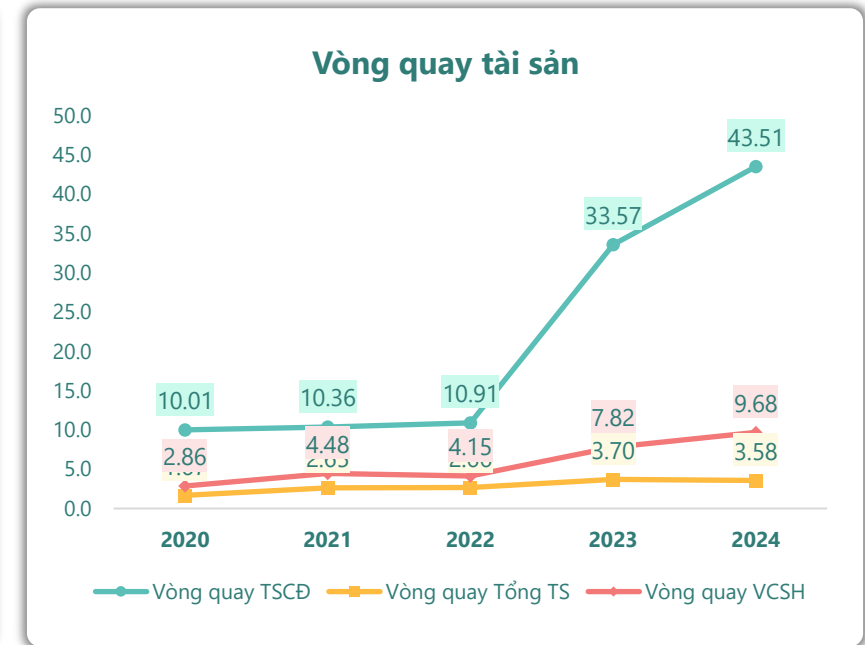
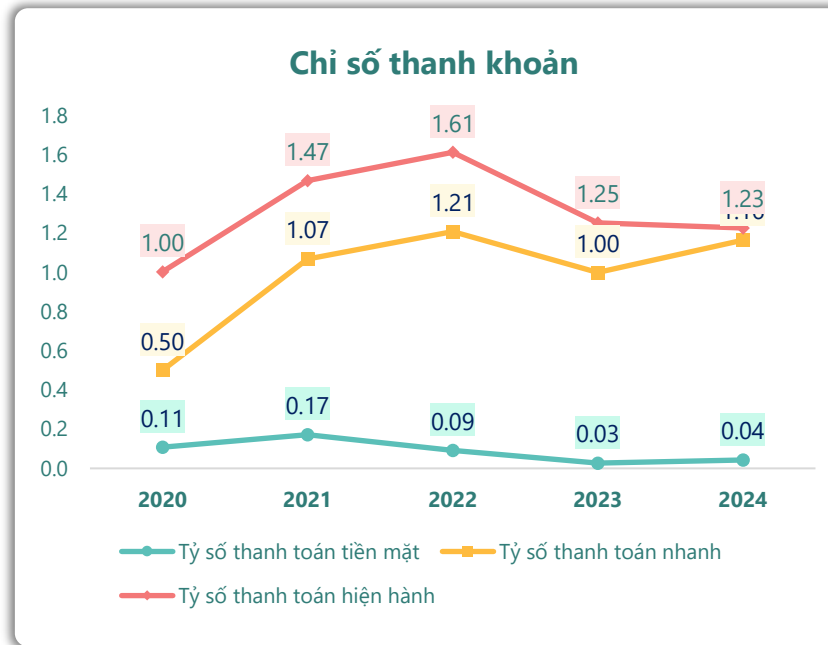
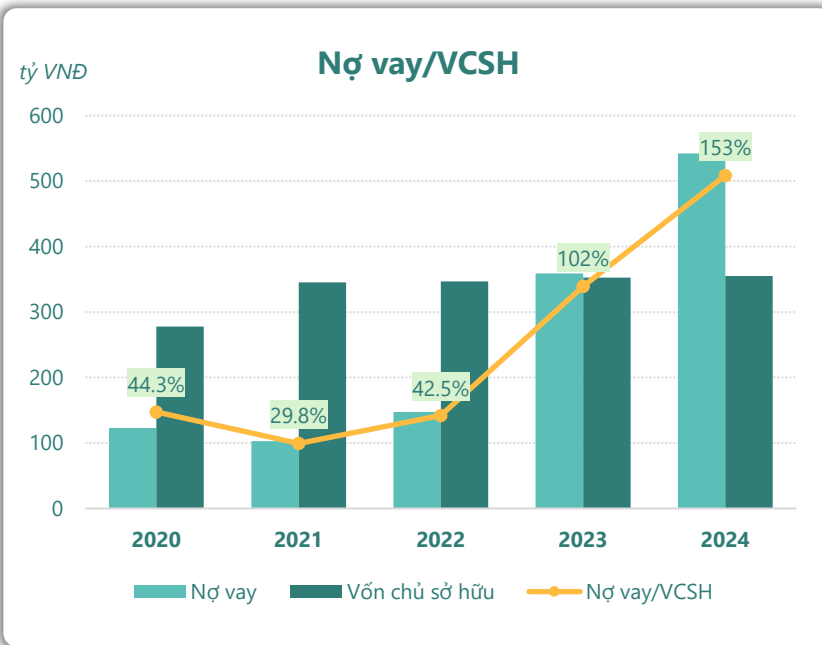
Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.22%** so với năm trước và đạt **213.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **21.8%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **10.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.89%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,396	1,436	2,732	3,426
Giá vốn hàng bán	1,354	1,410	2,701	3,400
Lợi nhuận gộp	42.1	25.4	30.8	26.3
Doanh thu HĐTC	19.9	11.1	4.04	18.0
Chi phí TC	-19.5	34.5	19.9	27.7
Chi phí lãi vay	7.13	8.57	18.0	29.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.00	1.23	0.92	1.65
Chi phí QLDN	5.99	-0.32	4.48	10.9
LN thuần từ HĐKD	70.5	1.05	9.60	4.09
Lợi nhuận khác	-1.88	0.21	-1.22	-0.21
LN trước thuế	68.6	1.26	8.38	3.89
Lợi nhuận sau thuế	67.7	1.26	5.98	2.78
LNST của CĐ cty mẹ	67.7	1.26	5.98	2.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	-22.1	-162	-29.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.30	8.54	-53.4	-147
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.1	-1.44	212	183
Tiền đầu kỳ	25.4	32.8	18.0	15.6
Lưu chuyển tiền thuần	7.42	-15.0	-3.95	6.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.08	1.64	4.26
Tiền cuối kỳ	32.8	18.0	15.6	26.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	536	543	932	980
Tài sản ngắn hạn	281	316	725	766
Tiền và tương đương tiền	32.8	18.0	15.6	26.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.4	57.5	103	153
Phải thu ngắn hạn	111	161	455	547
Hàng tồn kho	76.4	79.2	146	38.7
Tài sản ngắn hạn khác	2.30	0.34	4.66	0.99
Tài sản dài hạn	256	228	207	214
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.04	0.02
Tài sản cố định	181	82.6	80.2	77.3
Bất động sản đầu tư	0	31.2	30.6	30.0
Tài sản dở dang	24.9	95.0	95.1	105
Đầu tư tài chính dài hạn	49.9	18.4	0.06	0.06
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.38	0.99	1.18
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	191	197	580	625
Nợ ngắn hạn	191	196	579	625
Vay và nợ thuê ngắn hạn	103	147	359	542
Phải trả người bán ngắn hạn	33.6	30.3	113	10.2
Nợ dài hạn	0	1.00	1.00	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	345	347	352	355
Vốn chủ sở hữu	345	347	352	355
Vốn điều lệ	314	314	314	314
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0